

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

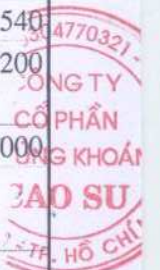
Đơn vị tính: Đồng Việt nam

Tài sản (1)	Mã số (2)	Thuyết minh (3)	Kỳ này (4)	Kỳ trước (5)
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>43 947 004 251</b>	<b>49 658 282 987</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>683 349 531</b>	<b>2 801 138 461</b>
1. Tiền	111		683 349 531	2 801 138 461
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.03</b>	<b>9 192 913 224</b>	<b>9 192 913 224</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		9 195 689 246	9 195 689 246
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(2 776 022)	(2 776 022)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>V.04</b>	<b>33 648 581 987</b>	<b>36 734 184 355</b>
1. Phải thu của khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132		126 000 000	126 000 000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		574 049	2 537 593
5. Các khoản phải thu khác	138	V.04	33 522 007 938	36 605 646 762
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>			
1. Hàng tồn kho	141			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>V.05</b>	<b>422 159 509</b>	<b>930 046 947</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		419 159 509	913 046 947
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	3 000 000	17 000 000
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250)</b>	<b>200</b>		<b>9 074 740 881</b>	<b>9 528 233 511</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>6 309 630 003</b>	<b>6 613 723 568</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	V.07	491 548 761	601 448 745
- Nguyên giá	222		3 465 295 021	3 465 295 021
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2 973 746 260)	(2 863 846 276)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.08	5 818 081 242	6 012 274 823
- Nguyên giá	228		8 032 275 240	8 032 275 240
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2 214 193 998)	(2 020 000 417)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>			





Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253			
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	25C			
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	25			
4. Đầu tư dài hạn khác	258			
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2 765 110 878</b>	<b>2 914 509 943</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	356 388 278	505 787 343
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	1 956 969 700	1 956 969 700
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.11	451 752 900	451 752 900
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>53 021 745 132</b>	<b>59 186 516 498</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>55 203 396 170</b>	<b>59 120 804 092</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>55 203 396 170</b>	<b>59 120 804 092</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	23 436 500 000	23 436 500 000
2. Phải trả cho người bán	312		3 478 473 742	3 875 068 494
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.13	25 747 236	22 562 348
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316	V.14	8 035 425 277	6 884 393 609
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.17	16 467 819 110	15 776 037 901
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	32	V.15	3 755 430 805	9 091 953 540
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321	V.16	3 100 000	33 388 200
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		900 000	900 000
13. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
8. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	339			
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>(2 181 651 038)</b>	<b>65 712 406</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18</b>	<b>(2 181 651 038)</b>	<b>65 712 406</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		40 000 000 000	40 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			





Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(42 181 651 038)	(39 934 287 594)
<b>II. Quỹ khen thưởng, phúc lợi</b>	<b>430</b>			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>53 021 745 132</b>	<b>59 186 516 498</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

*Thanh Nhân*

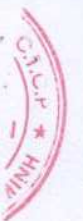
*Trần Thanh Nhân*

Ngày 12 tháng 10 năm 2019

Tổng Giám đốc



*Huyền Hồng Vinh*





## KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý III năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
<b>1. Doanh thu</b>	<b>01</b>	<b>V.19</b>	<b>1 200 376 285</b>	<b>1 732 453 690</b>
Trong đó:				
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		78 705 758	278 864 325
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		183 700	223 510 700
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3			
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4			
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		100 000 000	
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6			
- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá	01.7			
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8			
- Doanh thu khác	01.9		1 021 486 827	1 230 078 665
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>02</b>			
<b>3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)</b>	<b>10</b>		<b>1 200 376 285</b>	<b>1 732 453 690</b>
<b>4. Chi phí hoạt động kinh doanh</b>	<b>11</b>	<b>V.20</b>	<b>2 685 811 486</b>	<b>2 676 101 306</b>
- Chi phí hoạt động kinh doanh	11.1		1 749 301 968	2 007 873 177
- Chi phí chung	11.2		936 509 518	668 228 129
<b>5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>(1 485 435 201)</b>	<b>(943 647 616)</b>
<b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>25</b>	<b>V.21</b>	<b>721 403 067</b>	<b>902 700 841</b>
<b>7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)</b>	<b>30</b>		<b>(2 206 838 268)</b>	<b>(1 846 348 457)</b>
<b>8. Thu nhập khác</b>	<b>31</b>			<b>11 000 000</b>
<b>9. Chi phí khác</b>	<b>32</b>		<b>40 525 176</b>	<b>36 450 000</b>
<b>10. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>(40 525 176)</b>	<b>(25 450 000)</b>
<b>11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(2 247 363 444)</b>	<b>(1 871 798 457)</b>
<b>12. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>51</b>	<b>VI.1</b>		
<b>13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>52</b>	<b>VI.2</b>		
<b>14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>(2 247 363 444)</b>	<b>(1 871 798 457)</b>
<b>15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>			

Người lập biểu

Kế toán trưởng

*Luau*

*Cô Thanh Nhân*



Ngày 22 tháng 10 năm 2012

Giám đốc

*Huy*

*Huy*  
Huỳnh Hồng Vinh



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CAO SU**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Từ 01/07/2012 đến 30/09/2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>		
Lợi nhuận trước thuế	01	(2,247,363,444)
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>		
Khấu hao tài sản cố định	02	304,093,565
Các khoản dự phòng	03	-
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-
Lãi/lỗ do từ hoạt động đầu tư	05	-
Chi phí lãi vay	06	-
<b>Lợi nhuận thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>(1,943,269,879)</b>
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	3,099,602,368
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	-
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	(3,917,407,922)
Tăng/ giảm chi phí trả trước	12	643,286,503
Tiền lãi vay đã trả	13	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(2,117,788,930)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	-
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31	-
Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu	32	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn	33	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-
Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(2,117,788,930)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2,801,138,461
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	-
<b>Tiền tồn cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>683,349,531</b>

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

*Luau*

Tô Thanh Nhân

Kế toán trưởng

Ngày 12 tháng 10 năm 2012



Huỳnh Hồng Vinh

Q. Tổng Giám đốc

# CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CAO SU

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/09/2012

(Đơn vị tính bằng Việt Nam đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

---

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

### I. Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Cao Su (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Số 4103005812 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27/12/2006 và Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán Số 53/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29/12/2006.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh là 40.000.000.000 đồng.

#### 2. Tên giao dịch và trụ sở

Công ty có tên giao dịch tiếng Anh là Rubber Securities Joint Stock Company;  
Trụ sở chính đặt tại lầu 2, Master Building, 41-43 Trần Cao Vân, quận 3, TP.HCM.

#### 3. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh chứng khoán.

#### 4. Ngành nghề kinh doanh

Môi giới chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán; lưu ký chứng khoán.

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

### III. Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

#### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư hướng dẫn số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán.





## **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính đính kèm.

### **Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức nhật ký chung.

## **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

### **1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

### **2. Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **3. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

### **4. Đầu tư vào chứng khoán**

Tất cả các khoản đầu tư vào chứng khoán đều được ghi nhận theo giá vốn, tức giá mua hợp lý của khoản đầu tư, kể cả các chi phí liên quan đến khoản đầu tư đó. Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Các khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết dựa vào giá niêm yết trên thị trường chứng khoán. Các chứng khoán chưa được niêm yết do chưa xác định được một cách chắc chắn giá trị hợp lý (giá trị thị trường) của chúng nên được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

### **Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các chứng khoán được nắm giữ với mục đích kinh doanh mua, bán trong ngắn hạn.



### **Đầu tư chứng khoán**

Bao gồm chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán. Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có khả năng xác định được và Ban Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Chứng khoán sẵn sàng để bán là chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản.

### **Dự phòng giảm giá chứng khoán**

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết và không có cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý (giá trị thị trường) được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

Trong kỳ, Công ty chưa trích lập dự phòng giảm giá đối với các loại cổ phiếu chưa niêm yết.

### **5. Nguyên tắc đánh giá chứng khoán**

Chứng khoán tự doanh mua vào được ghi nhận theo giá mua thực tế. Giá vốn chứng khoán tự doanh khi bán ra được tính theo phương pháp nhập sau xuất trước.

### **6. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán đối với số dư các khoản phải thu tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản tăng giảm dự phòng được ghi nhận vào chi phí hoặc thu nhập trong kỳ.

### **7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí cải tạo và làm mới chủ yếu thì được ghi vào tài sản cố định, những chi phí bảo trì sửa chữa được ghi vào chi phí năm hiện hành. Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Quyết định 206/2003/QĐ/BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính. Tài sản cố định và thời gian khấu hao như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao
Máy móc thiết bị	5 năm
Phương tiện vận chuyển	5 - 6 năm
Tài sản cố định khác	5 năm
Phần mềm máy tính	5 - 10 năm



## **8. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình phần mềm kế toán được khấu hao trong thời gian từ 5 đến 10 năm.

## **9. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các nhà cung cấp liên quan đến hàng hoá dịch vụ đã nhận không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận hoá đơn của nhà cung cấp.

## **10. Dự phòng các khoản phải trả**

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty chưa trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc.

## **11. 5. Tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế**

Tiền lương chi trả cho người lao động và trích lập vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế cũng được trích lập với tỷ lệ là 20% và 3% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 17% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế trong kỳ; và 6% sẽ được trích từ lương của người lao động.

## **12. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 28% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Các khoản lỗ sau khi quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được chuyển sang các năm sau.

### **Thuế hiện hành**

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập bảng cân đối kế toán.

### **Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.



**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại** được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Do chưa có những chứng cứ thích hợp và đầy đủ về việc chắc chắn sẽ có được lợi nhuận tính thuế trong tương lai, nên Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

### 13. Phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây được áp dụng đối với

#### Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả cung cấp dịch vụ theo hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận vào mức độ hoàn thành dịch vụ.

#### Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

#### Cổ tức

Doanh thu cổ tức được ghi nhận khi cổ tức đã nhận hoặc quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

## V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục và nghiệp vụ trong Báo cáo tài chính

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09//2012	01/07/2012
Tiền mặt		-
Tiền gửi ngân hàng	60,231,412	50,290,667
Tiền gửi của nhà người đầu tư về giao dịch chứng khoán	623,118,119	2,750,847,794
<b>Cộng</b>	<b>683,349,531</b>	<b>2,801,138,461</b>

### 2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (cổ phiếu)	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (đồng)
<b>a) Của Công ty chứng khoán</b>		
- Cổ phiếu		
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-



<b>b) Cửa nhà đầu tư</b>	3,972,892	44,279,386,600
- Cổ phiếu	3,972,892	44,279,386,600
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>3,972,892</b>	<b>44,279,386,600</b>

### 3. Tình hình đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán	So với giá thị trường	Tổng giá trị theo giá trị trường
			Giảm	
<b>a. Chứng khoán thương</b>	105	3,911,120	2,776,022	1,135,098
<b>b. Chứng khoán đầu tư</b>	221,037	9,191,778,126	-	9,191,778,126
- Chứng khoán sẵn sàng để	214,162	7,186,048,126	-	7,186,048,126
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	6,875	2,005,730,000	-	2,005,730,000
<b>c. Đầu tư góp vốn</b>		-	-	-
- Đầu tư vào Công ty con	-	-	-	-
-Vốn góp liên doanh, liên kết	-	-	-	-
<b>d. Đầu tư tài chính khác</b>			-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>221,142</b>	<b>9,195,689,246</b>	<b>2,776,022</b>	<b>9,192,913,224</b>

### 3. Tình hình đầu tư tài chính (tiếp theo)

#### a. Chứng khoán thương mại

Chứng khoán thương mại bao gồm các chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

#### b. Chứng khoán đầu tư

##### b.1 Chứng khoán sẵn sàng để bán

Là các chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán, được Công ty nắm giữ nhằm mục đích sẵn sàng để bán, bao gồm các chứng khoán:

	Số lượng (cổ phiếu)	Giá mua (đồng/cổ phiếu)	Giá trị (đồng)
Công ty Toàn Thịnh Phát	26,620	41,698	1,110,000,000
Ngân hàng TMCP Gia Định	87,542	7,723	676,048,126
Công ty CP Phát triển KCN Tín Nghĩa	100,000	54,000	5,400,000,000
<b>Cộng</b>	<b>214,162</b>		<b>7,186,048,126</b>



## b.2 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Là chứng khoán mua dưới hình thức repo cổ phiếu và được Công ty nắm giữ tới thời điểm bán lại cho khách hàng theo quy định trong hợp đồng repo.

	30/09//2012	01/07/2012
<b>4. Các khoản phải thu</b>		
Trả trước người bán	126,000,000	126,000,000
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	574,049	2,537,593
Phải thu khác (*)	33,522,007,938	36,605,646,762
<b>Cộng các khoản phải thu</b>	<b>33,648,581,987</b>	<b>36,734,184,355</b>
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-
<b>Giá trị thuần các khoản phải thu</b>	<b>33,648,581,987</b>	<b>36,734,184,355</b>

### 4. Các khoản phải thu (tiếp theo)

(*) Bao gồm:	30/09//2012	01/07/2012
Ứng trước tiền bán chứng khoán cho nhà đầu tư	48,540,000	546,117,500
Cầm cố chứng khoán cho nhà đầu tư	23,151,100,000	25,793,200,000
Phải thu hỗ trợ tiền mua chứng khoán	10,307,892,938	10,237,379,262
Phải thu hỗ trợ nhân viên Công ty	14,475,000	28,950,000
<b>Cộng</b>	<b>33,522,007,938</b>	<b>36,605,646,762</b>

### 5. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/09//2012	01/07/2012
Số đầu kỳ	913,046,947	676,364,598
Phát sinh trong kỳ	522,639,000	988,413,316
Kết chuyển chi phí	1,016,526,438	751,730,967
<b>Số cuối kỳ (*)</b>	<b>419,159,509</b>	<b>913,046,947</b>

(\*) Bao gồm:

Tiền thuê văn phòng từ 01/08/2012 đến 31/10/2012	175,754,128
Công cụ dụng cụ và chi phí trả trước khác	243,405,381
<b>Cộng</b>	<b>419,159,509</b>

### 6. Tài sản ngắn hạn khác

	30/09//2012	01/07/2012
Tạm ứng	3,000,000	17,000,000
<b>Cộng</b>	<b>3,000,000</b>	<b>17,000,000</b>

### 7. Tài sản cố định hữu hình

	Thiết bị quản lý	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	2,161,587,591	1,303,707,430	3,465,295,021



Tăng			
Giảm			
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2,161,587,591</b>	<b>1,303,707,430</b>	<b>3,465,295,021</b>

<b>Khấu hao lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	2,863,846,276		
Tăng	109,899,984		
Giảm			
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2,973,746,260</b>		

<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	601,448,745		
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>491,548,761</b>		

#### 8. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá	Phần mềm máy tính	Cộng
Số dư đầu kỳ	8,032,275,240	8,032,275,240
Tăng		
Giảm		
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>8,032,275,240</b>	<b>8,032,275,240</b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>		
Số dư đầu kỳ	2,020,000,417	2,020,000,417
Tăng	194,193,581	194,193,581
Giảm		
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2,214,193,998</b>	<b>2,214,193,998</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư đầu kỳ	6,012,274,823	6,012,274,823
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>5,818,081,242</b>	<b>5,818,081,242</b>

9. Chi phí trả trước dài hạn	30/09/2012	01/07/2012
Số đầu kỳ	505,787,343	661,537,116
Phát sinh trong kỳ		
Kết chuyển chi phí	149,399,065	155,749,773
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>(*) 356,388,278</b>	<b>505,787,343</b>

(\*) Bao gồm:

Công cụ dụng cụ	67,937,793	96,902,323
Chi phí trang trí nội thất và hệ thống nhận diện thương hiệu	242,581,476	273,636,051



Chi phí phần mềm giao dịch	41,180,259	129,281,469
Chi phí chứng thư số	4,688,750	5,967,500
<b>Cộng</b>	<b>356,388,278</b>	<b>505,787,343</b>

Tài sản dài hạn khác bao gồm công cụ dụng cụ và chi phí trước hoạt động được phân bổ vào chi phí trong thời gian 2 năm đến 3 năm.

<b>10. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán</b>	30/09//2012	01/07/2012
Đầu kỳ	1,956,969,700	1,956,969,700
Tiền nộp bổ sung		
Tiền lãi phân bổ trong kỳ		
<b>Cộng</b>	<b>1,956,969,700</b>	<b>1,956,969,700</b>

<b>11. Tài sản dài hạn khác</b>	30/09//2012	01/07/2012
Đặt cọc thuê văn phòng 41-43 Trần Cao Vân	318,350,400	318,350,400
Ký quỹ dài hạn khác	133,402,500	133,402,500
<b>Cộng</b>	<b>451,752,900</b>	<b>451,752,900</b>

<b>12. Vay và nợ ngắn hạn</b>	30/09//2012	01/07/2012
Tập đoàn Công Nghiệp Cao su Việt Nam	7,336,500,000	7,336,500,000
Công ty CP khoáng sản và Tư vấn Đầu tư Fico	13,100,000,000	13,100,000,000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển V.R.G Long Thành	3,000,000,000	3,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>23,436,500,000</b>	<b>23,436,500,000</b>

<b>13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	30/09//2012	01/07/2012
Thuế giá trị gia tăng đầu ra		
Thuế thu nhập cá nhân	12,516,903	9,306,681
Thuế nhà thầu	13,230,333	13,255,667
<b>Cộng</b>	<b>25,747,236</b>	<b>22,562,348</b>

<b>14. Chi phí phải trả</b>	30/09//2012	01/07/2012
Chi phí vốn kinh doanh chứng khoán phải trả cho Công ty Cổ phần KCN Nam Tân Uyên	5,616,860,000	5,249,360,000
Phải trả lãi vay	2,418,565,277	1,635,033,609
Chi phí phải trả khác		
<b>Cộng</b>	<b>8,035,425,277</b>	<b>6,884,393,609</b>

**15. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

Đây là khoản phải trả liên quan đến việc thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư



<b>16. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu</b>	30/09/2012	01/07/2012
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho nhà đầu tư	3,100,000	33,388,200
<b>Cộng</b>	<b>3,100,000</b>	<b>33,388,200</b>

<b>17. Các khoản phải trả khác</b>	30/09/2012	01/07/2012
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	22,462,340	-
- Kinh phí công đoàn	8,145,195	13,226,342
- Lãi tiền gửi của nhà đầu tư	-	-
- Phí ứng trước tiền bán chứng khoán	-	-
- Nhận vốn góp hợp tác kinh doanh	15,600,000,000	15,600,000,000
- Ứng trước tiền bán chứng khoán của nhà đầu tư	-	-
- Phải trả khác	837,211,575	162,811,559
<b>Cộng</b>	<b>16,467,819,110</b>	<b>15,776,037,901</b>

**18. Nguồn vốn chủ sở hữu**

**a. Tình hình tăng giảm nguồn vốn đầu tư chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	40,000,000,000	-	-	40,000,000,000
Lợi nhuận chưa phân phối	(39,934,287,594)	-	2,247,363,444	(42,181,651,038)
<b>Cộng</b>	<b>65,712,406</b>	<b>-</b>	<b>2,247,363,444</b>	<b>(2,181,651,038)</b>

**b. Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Vốn điều lệ		Vốn góp	
	01/07/2012	30/09/2012	01/07/2012	30/09/2012
Số lượng cổ phần	4,000,000	4,000,000	4,000,000	4,000,000
Giá trị (đồng)	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000

**19. Doanh thu**

**Quý III/ 2012**

- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	78,705,758
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	183,700
- Doanh thu hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán	-
- Doanh thu hoạt động tư vấn	100,000,000
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	-
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	-
- Doanh thu khác	1,021,486,827
<b>Cộng</b>	<b>1,200,376,285</b>



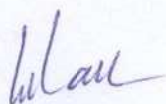
<b>20. Chi phí hoạt động kinh doanh</b>	<b>Quý III/ 2012</b>
Chi phí môi giới chứng khoán	30,157,166
Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán	1,474,077,319
Chi phí bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	
Chi phí tư vấn đầu tư chứng khoán	
Chi phí lập dự phòng	
Chi phí lưu ký chứng khoán	30,545,333
Chi phí lãi vay	1,151,031,668
<b>Cộng</b>	<b><u>2,685,811,486</u></b>

<b>21. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Quý III/ 2012</b>
Chi phí nhân viên	475,886,888
Dụng cụ văn phòng, văn phòng phẩm	10,092,690
Khấu hao TSCĐ	33,018,441
Chi phí dịch vụ mua ngoài	122,842,516
Chi phí bằng tiền khác	79,562,532
Chi phí khác	
<b>Cộng</b>	<b><u>721,403,067</u></b>

## VI. Các thông tin khác

### 1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố trong báo cáo tài chính.



Tô Thanh Nhân

Kế toán trưởng

Ngày 12 tháng 10 năm 2012



Huỳnh Hồng Vinh

Q. Tổng Giám đốc